

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 10 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2011 SO VỚI				10 tháng đầu năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 10 năm 2010</i>	<i>Tháng 12 năm 2010</i>	<i>Tháng 9 năm 2011</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	135,71	121,11	116,68	100,32	118,16
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	149,13	130,79	122,77	100,08	126,19
1- Lương thực	142,93	125,80	113,44	101,11	122,65
2- Thực phẩm	151,39	134,06	125,96	99,54	129,25
3- Ăn uống ngoài gia đình	148,88	127,39	123,49	100,74	121,97
II, Đồ uống và thuốc lá	126,30	112,92	110,23	100,49	111,88
III, May mặc, mũ nón, giày dép	124,24	114,99	111,53	100,56	112,42
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	147,79	121,52	115,95	99,68	120,87
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	116,80	110,70	108,83	100,92	108,76
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	110,64	107,35	106,13	100,63	105,94
VII, Giao thông	136,37	120,44	119,59	99,82	115,90
VIII, Bưu chính viễn thông	87,58	97,93	97,93	99,78	96,03
IX, Giáo dục	141,30	117,96	117,56	102,48	120,64
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	118,48	109,75	108,07	100,35	108,67
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	132,63	114,60	111,88	100,12	112,88
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	231,67	143,18	124,97	95,78	142,61
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,85	107,55	101,52	100,39	109,44

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng